

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU  
ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

**(Cơ sở dữ liệu địa chính; Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**PHẦN I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. Phạm vi điều chỉnh:**

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định định mức lao động, vật tư và thiết bị sử dụng trong việc thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (gồm các thành phần: Cơ sở dữ liệu địa chính; Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai) được áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**II. Đối tượng áp dụng:**

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Văn phòng Đăng ký đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các công việc về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (gồm các thành phần: Cơ sở dữ liệu địa chính; Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai).

**III. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật:**

1) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

2) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

3) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

4) Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

5) Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

6) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

7) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

9) Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

10) Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

11) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

12) Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

#### **IV. Quy định về sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật:**

Làm căn cứ để tính phí, giá dịch vụ hoặc đơn giá cung cấp sản phẩm, dịch vụ công xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (gồm các thành phần: cơ sở dữ liệu địa chính; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai).

#### **V. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng CSDL địa chính bao gồm các định mức thành phần như sau:**

1. Định mức lao động: là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Thành phần của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ

bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư và kỹ thuật viên.

c) Định mức: là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

- Công cá nhân: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

d) Thời gian lao động: Thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi”.

## 2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ của Quyết định này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ của Quyết định này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

#### **VI. Từ ngữ viết tắt:**

<b>Nội dung viết tắt</b>	<b>Viết tắt</b>
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KT-KT
Định mức	ĐM
Định mức lao động	ĐMLĐ
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	GCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Hồ sơ	HS
Đơn vị hành chính	ĐVHC
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

**PHẦN II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU**  
**ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**  
**(Cơ sở dữ liệu địa chính; Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai)**

**CHƯƠNG 1**  
**CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

**I. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận:**

**1. Định mức lao động:**

1.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin):

*Bảng số 01\_CSDL ĐC*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Định biên</b>	<b>Định mức (công nhóm/thửa)</b>
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	1KTV4	0,0010
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	1KS2	0,0010
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng CSDL địa chính	1KS3	0,0015
2.2	Tài liệu, dữ liệu sau khi thu thập phải được lập theo biểu tổng hợp tài liệu thu thập	1KS3	0,0023
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV4	0,0038

<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu	1KS3	0,0054
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu thống kê	1KS3	0,0063
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	<i>Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong BĐDC để tách, lọc các đối tượng từ nội dung BĐDC</i>	1KS3	0,0013
4.1.2	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>	1KS3	0,0068
4.1.3	<i>Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	0,0015
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.3.1	<i>Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính</i>	1KS3	0,0250
4.3.2	<i>Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số thì chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền</i>	1KS3	0,0500
4.3.3	<i>Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy thì quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền</i>	1KS3	0,0250

<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0100
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo BĐĐC mới	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính	1KS3	0,1095
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0050
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>		
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0100
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	1KS3	0,0025
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	1KS1	0,0001
<b>8</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>		

8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	1KS1	0,0075
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	1KS4	0,0150
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100
<b>9</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>		
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	1KTV4	0,0023
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	1KTV4	0,0015

**Ghi chú:**

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời đối với tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

- Đối với trường hợp BĐDC được sử dụng để xây dựng CSDL địa chính ở dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì thực hiện việc số hóa, chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ số theo quy định hiện hành;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng 01\_ CSDL ĐC đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian địa chính thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn

vị hành chính cấp xã; Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động; Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp GCN trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau.

(3) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính tại Mục 5.3 Bảng 01\_ CSDL ĐC cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Thửa đất loại A (Là thửa đất đã được cấp GCN chưa có tài sản gắn liền với đất)  $K = 1,0$ ;

+ Loại II: Thửa đất loại B (Là thửa đất đã được cấp GCN có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp, công trình xây dựng, công trình ngầm, hạng mục của công trình xây dựng đã được cấp GCN)  $K = 1,2$ ;

+ Loại III: Thửa đất loại C (Là thửa đất được cấp chung một GCN) hệ số  $K = 0,5$ ;

+ Loại IV: Thửa đất loại E (Thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp GCN); Thửa đất loại G (Thửa đất đã đăng ký, cấp GCN nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng CSDL); Thửa đất loại H (Thửa đất chưa đăng ký đất đai)  $K = 0,5$ .

- Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về BĐDC của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(4) Mục 7 Bảng 01\_ CSDL ĐC: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

Bảng số 02\_ CSDL ĐC

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công/xã)
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	5
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	12
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	3
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐDC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao	1KS3	10

	thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông		
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	10
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	1KS3	12
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5

**Ghi chú:**

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức:  $M_x = M \times K$ .

Trong đó:

- $M_x$  là định mức của xã cần tính;
- $M$  là định mức tại Bảng số 02\_CSDL ĐC;
- $K$  là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
  - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số  $K = 1$ ;
  - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số  $K = 0,5$ ;
  - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số  $K = 0,8$ .

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng số 02\_CSDL ĐC do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

1.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính:

*Bảng số 03\_CSDL ĐC*

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080

2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1KS1	0,0040
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu đất đai phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	1KS1	0,0100
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Hồ sơ	1KTV4	0,0038

## 2. Định mức thiết bị:

2.1. Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin):

*Bảng số 04\_CSDL ĐC*

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Điện năng	KW		0,00050
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00005
-	Điện năng	KW		0,00002
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận			

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00005
-	Điện năng	KW		0,00003
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00300
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	KW		0,00060
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00430
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00040
-	Điện năng	KW		0,00250
3.2	Phân loại thừa đất; lập biểu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00040
-	Điện năng	KW		0,00290
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	<i>Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong BĐDC để tách, lọc các đối tượng từ nội dung BĐDC</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,00100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Điện năng	KW		0,00060
4.1.2	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>			

-	<i>Máy tính để bàn</i>	<i>Cái</i>	<i>0,4</i>	<i>0,00540</i>
-	<i>Phần mềm biên tập bản đồ</i>	<i>Bộ</i>		<i>0,00540</i>
-	<i>Điều hoà nhiệt độ</i>	<i>Cái</i>	<i>2,2</i>	<i>0,00050</i>
-	<i>Điện năng</i>	<i>KW</i>		<i>0,00320</i>
4.1.3	<i>Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>			
-	<i>Máy tính để bàn</i>	<i>Cái</i>	<i>0,4</i>	<i>0,01000</i>
-	<i>Phần mềm biên tập bản đồ</i>	<i>Bộ</i>		<i>0,01000</i>
-	<i>Điều hoà nhiệt độ</i>	<i>Cái</i>	<i>2,2</i>	<i>0,00080</i>
-	<i>Điện năng</i>	<i>KW</i>		<i>0,00580</i>
4.2	<i>Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã</i>			
-	<i>Máy tính để bàn</i>	<i>Cái</i>	<i>0,4</i>	<i>0,00120</i>
-	<i>Phần mềm biên tập bản đồ</i>	<i>Bộ</i>		<i>0,00120</i>
-	<i>Điều hoà nhiệt độ</i>	<i>Cái</i>	<i>2,2</i>	<i>0,00010</i>
-	<i>Máy chủ</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>0,00030</i>
-	<i>Hệ quản trị dữ liệu không gian</i>	<i>Bộ</i>		<i>0,00030</i>
-	<i>Điện năng</i>	<i>KW</i>		<i>0,00100</i>
4.3	<i>Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính</i>			
4.3.1	<i>Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính</i>			
-	<i>Máy tính để bàn</i>	<i>Cái</i>	<i>0,4</i>	<i>0,04000</i>
-	<i>Phần mềm biên tập bản đồ</i>	<i>Bộ</i>		<i>0,04000</i>
-	<i>Điều hoà nhiệt độ</i>	<i>Cái</i>	<i>2,2</i>	<i>0,00330</i>
-	<i>Máy chủ</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>0,01000</i>

-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,01000
-	Điện năng	KW		0,03330
4.3.2	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số thì chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,02000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,02000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00170
-	Máy chủ	Cái	1	0,00500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00500
-	Điện năng	KW		0,01670
4.3.3	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy thì quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,02000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,02000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00170
-	Máy chủ	Cái	1	0,00500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00500
-	Điện năng	KW		0,01670
<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00070
-	Điện năng	KW		0,00470
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo BĐDC mới			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	KW		0,00230
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,08760
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,00580
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00730
-	Máy chủ	Cái	1	0,02190
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,02190
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,02190
-	Điện năng	KW		0,07870
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	KW		0,00230
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>			
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00070
-	Máy chủ	Cái	1	0,00200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00100
-	Điện năng	KW		0,00670
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00020
-	Máy chủ	Cái	1	0,00050
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00050
-	Điện năng	KW		0,00170
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00300
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00030
-	Điện năng	KW		0,00180
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điện năng	KW		0,00005
<b>8</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>			
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất			

	trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00050
-	Máy chủ	Cái	1	0,00150
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00080
-	Điện năng	KW		0,00500
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00130
-	Máy chủ	Cái	1	0,00100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00400
-	Điện năng	KW		0,00550
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00270
-	Máy chủ	Cái	1	0,00200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00100
-	Điện năng	KW		0,01110
<b>9</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>			
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)			

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00180
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00020
-	Điện năng	KW		0,00110
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00010
-	Điện năng	KW		0,00070

## 2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

Bảng số 05\_CSDL ĐC

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		2,33
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		5,60
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,56

-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2,56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21
-	Điện năng	KW		1,49
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐDC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		4,48
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		4,48
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		5,60
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
-	Máy chủ	Cái	1	1,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		2,33

### 2.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính:

*Bảng số 06\_CSDL ĐC*

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/ trang; Ca/ thửa đất)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003

-	Điện năng	KW		0,0019
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu đất đai phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0067
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	kW		0,0018

### 3. Định mức dụng cụ:

3.1. Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin):

*Bảng số 07\_CSDL ĐC*

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0786
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,1310
3	Ghế	Cái	96	0,3931
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,3931
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	0,0983
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	24	0,3931
7	Điện năng	KW		0,0511

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 08\_CSDL\_ĐC:

*Bảng số 08\_CSDL ĐC*

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0030
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	0,0015
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	<b>0,0113</b>
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0160
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu thống kê	0,0187
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	<i>Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong BĐDC để tách, lọc các đối tượng từ nội dung BĐDC</i>	0,0039
4.1.2	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>	0,0202
4.1.3	<i>Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>	0,0371
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044
4.3	Đối với khu vực chưa có BĐDC	
4.3.1	<i>Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính</i>	0,0742
4.3.2	<i>Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số thì chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền</i>	0,1483
4.3.3	<i>Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy thì quét và</i>	0,0742

	<i>định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền</i>	
<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0297
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo BĐĐC mới	0,0147
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính	0,3247
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0147
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0297
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	0,0074
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0113
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0003
<b>8</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	0,0155
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,0297
<b>9</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>	
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo	0,0068

	định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	0,0048

### 3.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

Bảng số 09\_CSDL ĐC

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	9,360
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,600
3	Ghế	Cái	60	46,800
4	Bàn làm việc	Cái	60	46,800
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,700
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	46,800
7	Điện năng	KW		6,084

**Ghi chú:** phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 10\_CSDL ĐC:

Bảng số 10\_CSDL ĐC

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐĐC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác	0,2052

	định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,2052
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	0,2564
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068

### 3.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính:

Bảng số 11\_CSDL ĐC

Số TT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240

-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu đất đai phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL			
-	Ghế	Cái	60	0,0100
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0100
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0025
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0100
-	Điện năng	Kw		0,0013
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu			
-	Ghế	Cái	60	0,0046
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0046
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0011
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0046
-	Điện năng	Kw		0,0006

#### 4. Định mức vật liệu:

4.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin):

*Bảng số 12\_CSDL ĐC*

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2	Mực in laser	Hộp	0,0006

3	Sổ	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,0100

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 13\_CSDL ĐC.

*Bảng số 13\_CSDL ĐC*

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0030
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	0,0015
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	<b>0,0113</b>
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0160
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu thống kê	0,0187
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	<i>Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong BĐDC để tách, lọc các đối tượng từ nội dung BĐDC</i>	0,0039
4.1.2	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>	0,0202

4.1.3	<i>Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai</i>	0,0371
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044
4.3	Đối với khu vực chưa có BĐDC	
4.3.1	<i>Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính</i>	0,0742
4.3.2	<i>Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số thì chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền</i>	0,1483
4.3.3	<i>Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy thì quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền</i>	0,0742
<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0297
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo BĐDC mới	0,0147
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính	0,3247
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0147
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0297
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	0,0074
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0113
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL	0,0003

	địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	
<b>8</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	0,0155
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,0297
<b>9</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>	
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	0,0068
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	0,0048

#### 4.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

Bảng số 14\_CSDL ĐC

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	2,0
2	Mực in laser	Hộp	1,0
3	Sổ	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	5,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,0

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 15\_CSDL ĐC:

*Bảng số 15\_CSDL ĐC*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Hệ số</b>
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐĐC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,2052
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,2052
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	0,2564
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068

#### 4.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính:

*Bảng số 16\_CSDL ĐC*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc và danh mục vật liệu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006

-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu đất đai phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	
-	Giấy in A4	Gram	0,0003
-	Mực in laser	Hộp	0,0001
-	Sổ	Quyển	0,0002
-	Bút bi	Cái	0,0008
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ	Thửa	

	sơ, tài liệu		
-	Giấy in A4	Gram	0,00003
-	Mực in laser	Hộp	0,00001
-	Sổ	Quyển	0,00002
-	Bút bi	Cái	0,00007
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,00004

**II. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành):**

**1. Định mức lao động:**

1.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền):

*Bảng số 17\_CSDL ĐC*

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	1KTV4	0,0003
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	1KS2	0,0003
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0010
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	1KS2	0,0003

2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS2	0,0003
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	1KS2	0,0001
<b>3</b>	<b>Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính</b>		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0020
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
<b>4</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin trong CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	1KS1	0,0003
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	1KS3	0,0025
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0001
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	1KS2	0,0019
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	1KS1	0,0001
<b>6</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	1KS1	0,0050

	với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính		
6.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính	1KS4	0,0050
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100
<b>7</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>		
	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	1KTV4	0,0010

**Ghi chú:**

(1) Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính tại Mục 3 Bảng 17\_CSDL ĐC đã bao gồm nội dung công việc xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng CSDL trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai; Đối với việc bổ sung dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính (nếu có) thì bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4 Bảng 03\_CSDL ĐC.

(2) Trường hợp CSDL địa chính đã xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về CSDL đất đai thì Văn phòng Đăng ký đất đai tổ chức thực hiện việc rà soát bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính theo quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai như sau:

- Đối với việc “*Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL địa chính*” thì áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 17\_CSDL ĐC;

- Đối với việc “*Rà soát, bổ sung dữ liệu dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính*” thì áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 3 Bảng 17\_CSDL ĐC;

- Đối với việc “*Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính*” thì áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 5 Bảng 17\_CSDL ĐC;

- Đối với việc “Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền” thì áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 1 Bảng 18\_CSDL ĐC.

### 1.2. Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền:

Bảng số 18\_CSDL ĐC

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền</b>		
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có	1KS3	8
1.2	Xây dựng, bổ sung tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông	1KS3	10
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>		
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3

**Ghi chú:** Dữ liệu không gian đất đai nền đảm bảo được phủ kín phạm vi đơn vị hành chính cấp xã.

### 2. Định mức thiết bị:

2.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền):

Bảng số 19\_CSDL ĐC

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000140
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000010
-	Điện năng	KW		0,000070
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000010
-	Điện năng	KW		0,000070
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,000467
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Máy chủ	Cái	1	0,000060
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000200
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Máy chủ	Cái	1	0,000060
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000200
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080

-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
<b>3</b>	<b>Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính</b>			
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600
-	Máy chủ	Cái	1	0,000400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133
-	Điện năng	KW		0,001333
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,000867
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010948
-	Máy chủ	Cái	1	0,002737
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002737
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000912
-	Điện năng	KW		0,009124
<b>4</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>			
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin trong CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600

-	Máy chủ	Cái	1	0,000400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133
-	Điện năng	KW		0,001333
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002000
-	Máy chủ	Cái	1	0,000500
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000667
-	Điện năng	KW		0,002767
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>			
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000125
-	Điện năng	KW		0,000875
5.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin			

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
<b>6</b>	<b>Đổi soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>			
6.1	Đổi soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,003333
6.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,003333
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,008000
-	Máy chủ	Cái	1	0,002000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000666
-	Điện năng	KW		0,006666

<b>7</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>			
	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,000467

## 2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

*Bảng số 20\_CSDL ĐC*

<b>Số TT</b>	<b>Danh mục thiết bị</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Công suất (KW/h)</b>	<b>Định mức (tính cho 01 xã)</b>
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền</b>			
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,40
-	Điện năng	KW		2,80
1.2	Xây dựng, bổ sung tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		6,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,50
-	Điện năng	KW		3,50
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận			

	hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,50
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
-	Điện năng	KW		1,67

### 3. Định mức dụng cụ:

3.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền):

*Bảng số 21\_CSDL ĐC*

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0070
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0116
3	Ghế	Cái	60	0,0349
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0349
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0087
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,0349
7	Điện năng	KW		0,0045

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 22\_CSDL ĐC:

*Bảng số 22\_CSDL ĐC*

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0086
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0029
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho	0,0057

	công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	0,0287
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0086
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0086
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0029
<b>3</b>	<b>Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính</b>	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,0574
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0373
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,3925
<b>4</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin trong CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	0,0574
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0717
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0029
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0538
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0029
<b>6</b>	<b>Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1434
6.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính	0,1434
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,2868

<b>7</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>	
	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	0,0287

3.2. Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền:

*Bảng số 23\_CSDL ĐC*

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	2,020
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,300
3	Ghế	Cái	60	10.000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10.000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10.000
7	Điện năng	KW		1,430

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 24\_CSDL ĐC:

*Bảng số 24\_CSDL ĐC*

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có	0,5941
1.2	Xây dựng, bổ sung tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông	0,1584
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2475

#### 4. Định mức vật liệu:

4.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền):

Bảng số 25\_CSDL ĐC

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 26\_CSDL ĐC:

Bảng số 26\_CSDL ĐC

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0086
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0029
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0057
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	0,0287
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0086
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0086

2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0029
<b>3</b>	<b>Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính</b>	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,0574
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0373
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,3925
<b>4</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin trong CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	0,0574
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0717
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0029
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0538
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0029
<b>6</b>	<b>Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1434
6.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính	0,1434
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,2868
<b>7</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>	
	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	0,0287

## 4.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

Bảng số 27\_CSDL ĐC

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,1
3	Sổ	Quyển	1,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	2,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,0

**Ghi chú:** phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 28\_CSDL ĐC:

Bảng số 28\_CSDL ĐC

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có	0,5941
1.2	Xây dựng, bổ sung tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông	0,1584
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2475

**III. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận:**

## 1. Định mức lao động:

Bảng số 29\_CSDL ĐC

Số TT	Nội dung công việc	Định mức (Công nhóm/thửa)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa	Áp dụng 0,5 định

	chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL	mức tại mục 2.1, Bảng số 01_CSDL ĐC
1.2	Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại mục 2.2, Bảng số 01_CSDL ĐC
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng 02_CSDL ĐC
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 01_CSDL ĐC
<b>3</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	<b>Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 01_CSDL ĐC</b>
<b>4</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>	<b>Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8 Bảng 01_CSDL ĐC</b>
<b>5</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>	<b>Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng 01_CSDL ĐC</b>

**Ghi chú:**

Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4, Bảng số 29\_CSDL ĐC để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

**2. Định mức thiết bị:**

*Bảng số 30\_CSDL ĐC*

Số TT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL	Áp dụng 0,5 định mức tại mục 2.1, Bảng số 04_CSDL ĐC
1.2	Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy	Áp dụng 0,5 định mức tại mục 2.2, Bảng số 04_CSDL ĐC

	chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 05_CSDL ĐC
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 04_CSDL ĐC
<b>3</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	<b>Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 04_CSDL ĐC</b>
<b>4</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>	<b>Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng 04_CSDL ĐC</b>
<b>5</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>	<b>Áp dụng định mức tại Mục 9, Bảng số 04_CSDL ĐC</b>

**Ghi chú:** Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận sẽ được tính thêm định mức thiết bị Máy chủ và Hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04\_CSDL ĐC.

### 3. Định mức dụng cụ:

*Bảng số 31\_CSDL ĐC*

Số TT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL	Áp dụng 0,5 định mức tại mục 2.1, Bảng số 08_CSDL ĐC
1.2	Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại mục 2.2, Bảng số 08_CSDL ĐC
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng 10_CSDL ĐC

2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 08_CSDL ĐC
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 08_CSDL ĐC
4	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8 Bảng 08_CSDL ĐC
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng 08_CSDL ĐC

#### 4. Định mức vật liệu:

Bảng số 32\_CSDL ĐC

Số TT	Nội dung công việc	Định mức
1	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL	Áp dụng 0,5 định mức tại mục 2.1, Bảng số 13_CSDL ĐC
1.2	Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại mục 2.2, Bảng số 13_CSDL ĐC
2	<b>Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng 15_CSDL ĐC
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại các Mục 4.2 Bảng 13_CSDL ĐC
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 13_CSDL ĐC
4	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8 Bảng 13_CSDL ĐC
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng 13_CSDL ĐC

## CHƯƠNG II CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

### I. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:

#### 1. Định mức lao động:

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

*Bảng số 01\_CSDL TKKK*

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	1 KTV4	0,2000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,2000
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
2..1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	0,5000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	0,2500
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	0,5000

<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	0,1500
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KTV4	0,1000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng số 02\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
1.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000
1.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,2500
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1 KTV4	0,2500
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	1KS3	0,1000
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,2000

	đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai		
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,2000
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,4000
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
4.1	Quét các giấy tờ pháp lý đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1.1	<i>Quét trang A3</i>	<i>1KS1</i>	<i>0,0120</i>
4.1.2	<i>Quét trang A4</i>	<i>1KS1</i>	<i>0,0080</i>
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	1KS1	0,040
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,1000
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,200
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1 KTV4	0,2500
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,4000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,5000

quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	
---	--

### 1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng số 03\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	1,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,500
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,300
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,300
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,500

**Ghi chú:**

1) Trường hợp nội dung công việc tại mục 1.1.3 Bảng số 03\_CSDL TKKK không thực hiện thì không tính mức cho nội dung công việc này.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 01\_CSDL TKKK, Bảng 02\_CSDL TKKK, Bảng 03\_CSDL TKKK;

- Đối với các nhóm lớp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai chuyên đề, lớp ranh giới khu vực tổng hợp tính bằng 0,8 lần mức trên; các lớp còn lại tính mức bằng 0,6 lần mức trên.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4.1 Bảng 01\_CSDL TKKK; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 02\_CSDL TKKK.

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2, Mục 3, Mục 4.1 Bảng 01\_CSDL TKKK; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 02\_CSDL TKKK; Mục 1.2 Bảng 03\_CSDL TKKK;

2) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 03\_CSDL TKKK là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

- Công việc tại Mục 3 Bảng 01\_CSDL TKKK do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

3) Định mức tại Mục 1 Bảng 03\_CSDL TKKK tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

+ Mt: Là mức lao động cần tính;

+ M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 03\_CSDL TKKK;

+ K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 04\_CSDL TKKK).

*Bảng số 04\_CSDL TKKK*

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức			
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không</b>				

	<b>gian kiểm kê đất đai</b>				
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15

## 2. Định mức thiết bị:

2.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

*Bảng số 05\_CSDL TKKK*

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167

-	Điện năng	KW		0,1167
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0066
-	Điện năng	KW		0,0460
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0473
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000

-	Điện năng	KW		0,3893
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1200
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0100
-	Điện năng	KW		0,0748
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0053
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0499

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng số 06\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467

1.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Máy chủ	Cái	1	0,0800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
4.1	Quét các giấy tờ pháp lý đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1.1	<i>Quét trang A3</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
4.1.2	<i>Quét trang A4</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0100
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	kW		0,1167
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông			

	tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

### 2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng số 07\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000

-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		0,1400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Máy chủ	Cái	1	0,0600
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		0,1400
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp			

	giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

### 3. Định mức dụng cụ:

3.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

*Bảng số 08\_CSDL TKKK*

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3900
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,6500
3	Ghế	Cái	60	1,9500
4	Bàn làm việc	Cái	60	1,9500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4875
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	1,9500
7	Điện năng	KW		0,2535

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 09\_CSDL TKKK:

Bảng số 09\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0513
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,1282
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2564
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,0769
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0513

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng số 10\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,5400
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,9000
3	Ghế	Cái	60	2,6999
4	Bàn làm việc	Cái	60	2,6999
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,6750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	2,6999
7	Điện năng	KW		0,3510

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 11\_CSDL TKKK:

Bảng số 11\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
1.1.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê</i>	0,0370
1.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê</i>	0,0926
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	0,0033
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	0,0370
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	0,0741
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1481

<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0370
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	0,0926
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát, hoàn thiện đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai theo đúng quy định	0,1481
5.2	Đối soát, hoàn thiện đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai theo đúng quy định	0,1853

### 3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 12\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Thời hạn	Định mức
<b>1</b>	<b>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)</b>			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Thời hạn	Định mức
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
<b>2</b>	<b>Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)</b>			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

### 3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng số 13\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,9200
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,5333
3	Ghế	Cái	60	4,6000
4	Bàn làm việc	Cái	60	4,6000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,1500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	4,6000
7	Điện năng	KW		0,5980

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 14\_CSDL TKKK:

Bảng số 14\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2174

	với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2174
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

#### 4. Định mức vật liệu:

4.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng số 15\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,110
2	Mực in laser	Hộp	0,011
3	Sổ	Quyển	0,219
4	Bút bi	Cái	0,876
5	Đĩa DVD	Cái	0,438
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,110
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066

8	Cập đề tài liệu	Cái	0,438
---	-----------------	-----	-------

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai được tính theo hệ số tại Bảng số 16\_CSDL TKKK:

*Bảng số 16\_CSDL TKKK*

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0513
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,1282
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2564
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,0769
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0513

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

*Bảng số 17\_CSDL TKKK*

<b>Số TT</b>	<b>Danh mục vật liệu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b> (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,1455
2	Mực in laser	Hộp	0,0143
3	Sổ	Quyển	0,2909
4	Bút bi	Cái	1,1637
5	Đĩa DVD	Cái	0,5819
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,1455
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0871
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,5819

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 18\_CSDL TKKK:

*Bảng số 18\_CSDL TKKK*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Hệ số</b>
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
1.1.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê</i>	0,0370
1.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê</i>	0,0926
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	0,0033
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	0,0370
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của	0,0741

	tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1481
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0370
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	0,0926
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát, hoàn thiện đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai theo đúng quy định	0,1481
5.2	Đối soát, hoàn thiện đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai theo đúng quy định	0,1853

#### 4.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 19\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức
<b>1</b>	<b>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)</b>		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	SỔ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
<b>2</b>	<b>Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)</b>		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	SỔ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

#### 4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

*Bảng 20\_CSDL TKKK*

<b>Số TT</b>	<b>Danh mục dụng cụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b> (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,258
2	Mực in laser	Hộp	0,026
3	SỔ	Quyển	0,517
4	Bút bi	Cái	2,067
5	Đĩa DVD	Cái	1,034
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,034

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 21\_CSDL TKKK:

Bảng 21\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2174
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

## II. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện:

### 1. Định mức lao động:

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 22\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	1,500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	1 KTV4	1,500
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	1,500
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
2..1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	0,500
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	2,000
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	1,000
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KTV4	1,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 23\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
1.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000
1.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,5000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1 KTV4	0,5000
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	1KS3	0,5000
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	1,5000
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,2000
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,4000
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
4.1	Quét các giấy tờ pháp lý đưa vào CSDL		

	thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,0120
4.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,0080
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	1KS1	0,0040
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,5000
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,2000
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV4	0,5000
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,500
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	1,000

### 1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 24\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và	1KS3	2,000

	lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	2,500
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,500
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,500
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	1,000

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì áp dụng theo Định mức KTKT thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 22\_ CSDL TKKK, Bảng 23\_ CSDL TKKK, Bảng 24\_ CSDL TKKK;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 22\_ CSDL TKKK; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 23\_ CSDL TKKK;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 22\_ CSDL TKKK; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 23\_ CSDL TKKK; Mục 2 Bảng 24\_ CSDL TKKK;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 22\_ CSDL TKKK do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 24\_ CSDL TKKK là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một huyện theo quy định kỹ thuật CSDL quốc gia về đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1 Bảng 24\_ CSDL TKKK nêu trên tính cho một huyện trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

+  $M_t$ : Là mức lao động cần tính;

+  $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 24\_ CSDL TKKK;

+  $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 25\_ CSDL TKKK).

*Bảng số 25\_ CSDL TKKK*

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1

3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1

## 2. Định mức thiết bị:

2.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng số 26\_ CSDL TKKK

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0500
-	Điện năng	KW		0,3500
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0500
-	Điện năng	KW		0,3500
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê,</b>			

	<b>kiểm kê đất đai</b>			
2..1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000

-	Điện năng	KW		0,7787
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điện năng	KW		0,7787

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng số 27\_ CSDL TKKK

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 1 kỳ kiểm kê hoặc 1 năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
1.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333

-	Điện năng	KW		0,2333
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê			

	đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Máy chủ	Cái	1	0,0800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0800
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thông kê, kiểm kê đất đai</b>			
4.1	Quét các giấy tờ pháp lý đưa vào CSDL thông kê, kiểm kê đất đai			
4.1.1	<i>Quét trang A3</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
4.1.2	<i>Quét trang A4</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019

4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	kW		0,2333
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667

### 2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng số 28\_ CSDL TKKK

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử			

	lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667

### 3. Định mức dụng cụ:

3.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

*Bảng số 29\_ CSDL TKKK*

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	1,7000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,8333
3	Ghế	Cái	60	8,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	8,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,1250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	8,5000
7	Điện năng	KW		1,1050

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 30\_CSDL TKKK:

*Bảng số 30\_ CSDL TKKK*

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	

1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,17650
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,08825
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,08825
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,11760
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,05880
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	<b>0,23530</b>
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,11760
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,11770

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng số 31\_ CSDL TKKK

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	1,1800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,9667
3	Ghế	Cái	60	5,9000
4	Bàn làm việc	Cái	60	5,9000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,4750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	5,9000

7	Điện năng	KW		0,7670
---	-----------	----	--	--------

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 32\_CSDL TKKK:

Bảng số 32\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
1.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0170
1.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0847
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	0,0847
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0847
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2543
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0339
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0678
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0847
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0339
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	0,0847
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát, hoàn thiện đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai theo đúng quy định	0,0847
5.2	Đối soát, hoàn thiện đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai theo đúng quy định	0,1696

## 3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 33\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Thời hạn	Định mức
<b>1</b>	<b>Quét các giấy tờ pháp lý đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
<b>2</b>	<b>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</b>			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

## 3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 34\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	1,7000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,8333
3	Ghế	Cái	60	8,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	8,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,1250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	8,5000
7	Điện năng	KW		1,1050

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 35\_CSDL TKKK:

Bảng 35\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2353
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2941
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0588
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2353
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0588

2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1177
-----	---	--------

#### 4. Định mức vật liệu:

4.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 36\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	0,7590
2	Mực in laser	Hộp	0,0949
3	Sổ	Quyển	1,5179
4	Bút bi	Cái	3,7948
5	Đĩa DVD	Cái	1,5179
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,7590
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,3795
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,8974

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai được tính theo hệ số tại Bảng số 37\_CSDL TKKK:

Bảng 37\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,17650
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,08825

1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,08825
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,11760
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,05880
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	<b>0,23530</b>
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,11760
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,11770

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 38\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,5267
2	Mực in laser	Hộp	0,0659
3	Sổ	Quyển	1,0535
4	Bút bi	Cái	2,6337
5	Đĩa DVD	Cái	1,0535
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,5267
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2633
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,3168

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 39\_CSDL TKKK:

Bảng 39\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
1.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0170
1.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0847
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	0,0847
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0847
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2543
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0339
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0678
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0847
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0339
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	0,0847
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát, hoàn thiện đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai theo đúng quy định	0,0847
5.2	Đối soát, hoàn thiện đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai theo đúng quy định	0,1696

## 4.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 40\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức
<b>1</b>	<b>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)</b>		

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	SỔ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	SỔ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
<b>2</b>	<b>Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)</b>		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	SỔ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

## 4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 41\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,7590
2	Mực in laser	Hộp	0,0949
3	Sổ	Quyển	1,5179
4	Bút bi	Cái	3,7948
5	Đĩa DVD	Cái	1,5179
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,7590
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,3795
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,8974

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 42\_CSDL TKKK:

Bảng 42\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2353
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2941
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0588
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2353
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản	0,0588

	đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1177

### III. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh:

#### 1. Định mức lao động:

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 43\_ CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	1 KTV4	2,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	2,000
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	0,500
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống	1KS3	3,000

	đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng		
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	1,000
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KTV4	1,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 44\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
1.1.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê</i>	1KS3	2,000
1.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê</i>	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	3,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1 KTV4	3,000
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	1KS3	2,000

2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	5,000
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,500
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	1,000
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
4.1	Quét các giấy tờ pháp lý đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1.1	<i>Quét trang A3</i>	<i>1KS1</i>	<i>0,012</i>
4.1.2	<i>Quét trang A4</i>	<i>1KS1</i>	<i>0,008</i>
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	1KS1	0,004
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	1,000
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	1,500
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1 KTV4	3,000
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông	1KS3	1,000

	tin của CSDL quốc gia về đất đai		
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,500

### 1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 45\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/Lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	5,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	7,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	7,000
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.	1KS3	3,000

<p>Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT</p>		
--	--	--

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì áp dụng theo Định mức KTKT thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 43\_CSDL TKKK, Bảng 44\_CSDL TKKK, Bảng 45\_CSDL TKKK;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 43\_CSDL TKKK; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 44\_CSDL TKKK;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 43\_CSDL TKKK; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 44\_CSDL TKKK; Mục 2 Bảng 45\_CSDL TKKK;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 43\_CSDL TKKK do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 45\_CSDL TKKK là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật CSDL quốc gia về đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1 Bảng 45\_CSDL TKKK nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

+  $M_t$ : Là mức lao động cần tính;

+  $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 45\_CSDL TKKK;

+  $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 46\_CSDL TKKK).

Bảng 46\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1

## 2. Định mức thiết bị:

2.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 47\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê,			

	kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0666
-	Điện năng	KW		0,4666
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
2..1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000

-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điện năng	KW		0,4987
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0533
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4987

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 48\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 1 kỳ kiểm kê hoặc 1 năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu;			

	xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
4.1	Quét các giấy tờ pháp lý đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1.1	<i>Quét trang A3</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171

4.1.2	<i>Quét trang A4</i>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thông kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000

4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	kW		1,4000
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai</b>			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thông kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667

### 2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 49\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội			

	dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính			

-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000

### 3. Định mức dụng cụ:

3.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 50\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	2,1000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,5000

3	Ghế	Cái	60	10,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,6250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10,5000
7	Điện năng	KW		1,3650

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 51\_CSDL TKKK:

Bảng 51\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,19050
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,09525
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,09525
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,09525
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,04760
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	<b>0,28580</b>
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,09525
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,09525

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (không bao gồm nội dung quét

các giấy tờ và xử lý tệp tin quét); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 52\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	4,4998
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7,4997
3	Ghế	Cái	60	22,4991
4	Bàn làm việc	Cái	60	22,4991
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	5,6248
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	22,4991
7	Điện năng	KW		2,9249

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 53\_CSDL TKKK:

Bảng 53\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
1.1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0889
1.1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1334
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	0,1334
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0889
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2222
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0222
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	

4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0444
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0667
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	0,1334
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0444
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1111

### 3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 54\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Thời hạn	Định mức
<b>1</b>	<b>Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)</b>			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Thời hạn	Định mức
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
<b>2</b>	<b>Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)</b>			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

### 3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 55\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,0000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	8,3333
3	Ghế	Cái	60	25,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	25,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	25,0000
7	Điện năng	KW		3,2500

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 56\_CSDL TKKK:

Bảng 56\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng	0,2000

	đổi chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2800
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1200

#### 4. Định mức vật liệu:

4.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 57\_CSDL TKKK

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	0,764
2	Mực in laser	Hộp	0,095
3	Sổ	Quyển	1,528
4	Bút bi	Cái	3,819
5	Đĩa DVD	Cái	1,909
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764

7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,909

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai được tính theo hệ số tại Bảng số 58\_CSDL TKKK:

Bảng 58\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,19050
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,09525
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,09525
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,09525
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,04760
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	<b>0,28580</b>
<b>4</b>	<b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,09525
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,09525

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 59\_CSDL TKKK

<b>Số TT</b>	<b>Danh mục vật liệu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b> (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,6361
2	Mực in laser	Hộp	0,2042
3	Sổ	Quyển	3,2733
4	Bút bi	Cái	8,1827
5	Đĩa DVD	Cái	4,0914
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,6361
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,8180
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,0914

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 60\_CSDL TKKK:

Bảng 60\_CSDL TKKK

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Hệ số</b>
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
1.1.1	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê</i>	0,0889
1.1.2	<i>Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê</i>	0,1334
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	0,1334
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0889
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2222
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0222
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	

4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0444
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0667
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	0,1334
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0444
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1111

#### 4.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 61\_CSDL TKKK

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức
<b>1</b>	<b>Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)</b>		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
<b>2</b>	<b>Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)</b>		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

#### 4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

*Bảng 62\_CSDL TKKK*

<b>Số TT</b>	<b>Danh mục dụng cụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b> (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,818
2	Mực in laser	Hộp	0,227
3	Sổ	Quyển	3,636
4	Bút bi	Cái	9,089
5	Đĩa DVD	Cái	4,545
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,545

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 63\_CSDL TKKK:

*Bảng 63\_CSDL TKKK*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Hệ số</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2800
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1200